CTCP VNG (UPCOM: VNZ)

Du lịch và giải trí

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	350,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.9%	-13.6%	-38.6%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.42 (Ba3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**0.04 (Caa1)** Nguy hiểm

2024

DT thuần **9,273** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 1,680 ▲ 22.1%

2024

LN sau thuế **-1,180** *tỷ VNĐ*

YoY ▲ 1,137 ▲ 49.1%

Z - Score

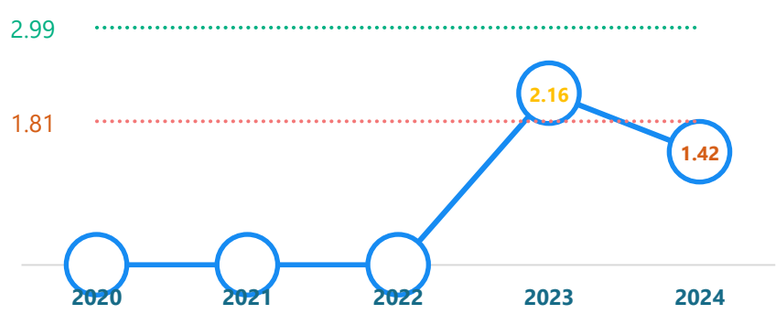

Z'' - Score

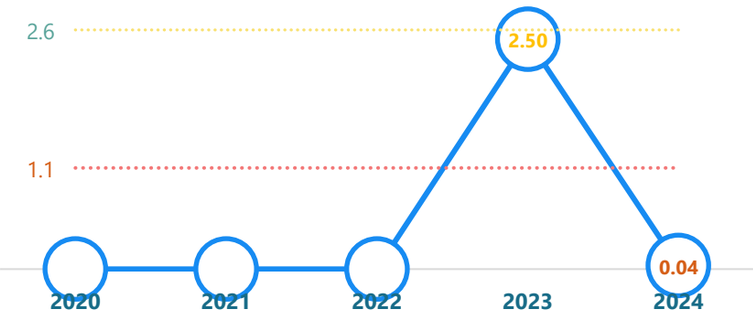

2024

ROE **-55.2%**

+/- YoY ▼ 2.1%

2024

ROA **-11.4%**

+/- YoY ▲ 11.4%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VNZ** năm **2024** đạt **1.42**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VNZ** năm **2024** đạt **0.04**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2024**, **VNZ** ghi nhận doanh thu thuần **9,273** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-1,180** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.1%** và **tăng 49.1%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -55.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP VNG (UPCOM: VNZ)

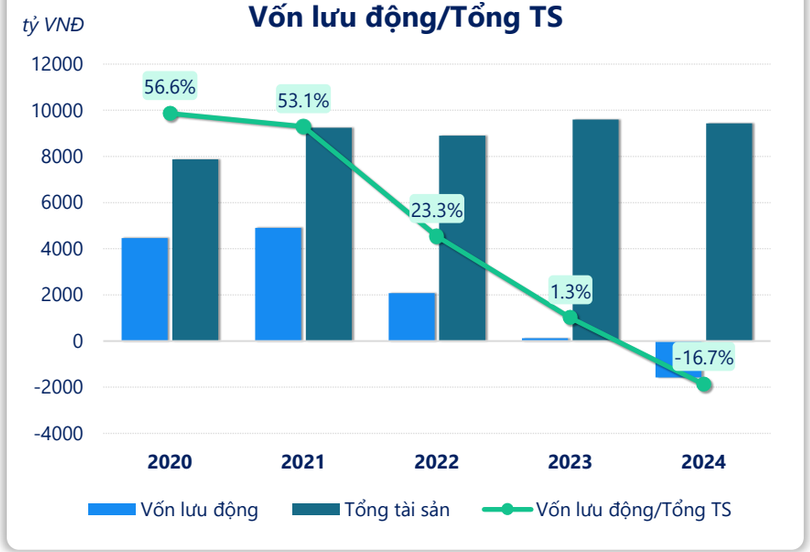

Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.21**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

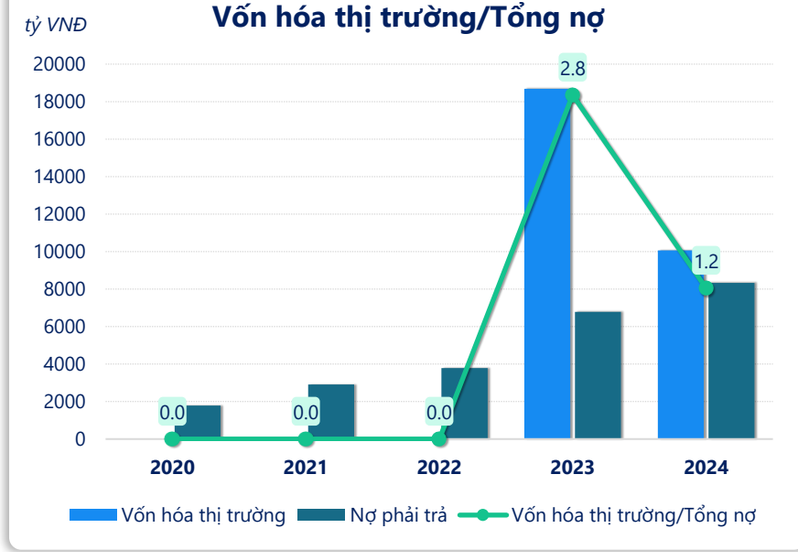

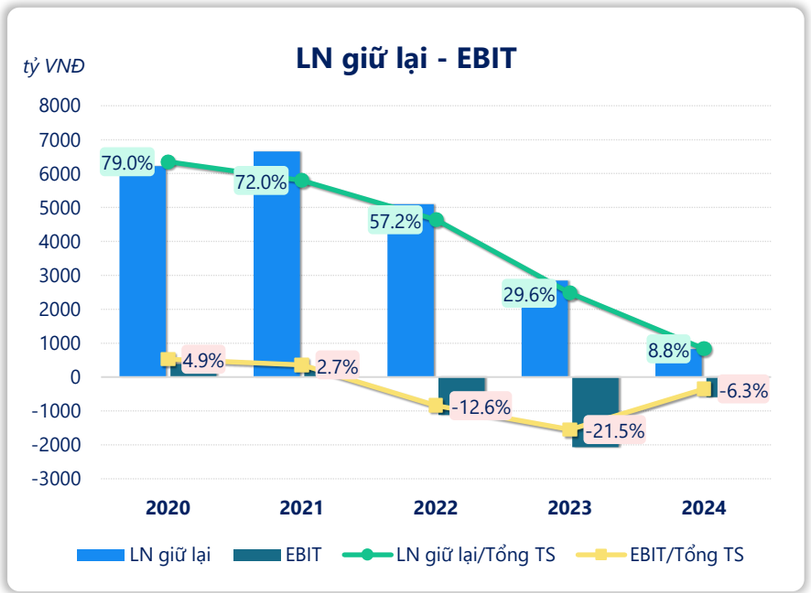

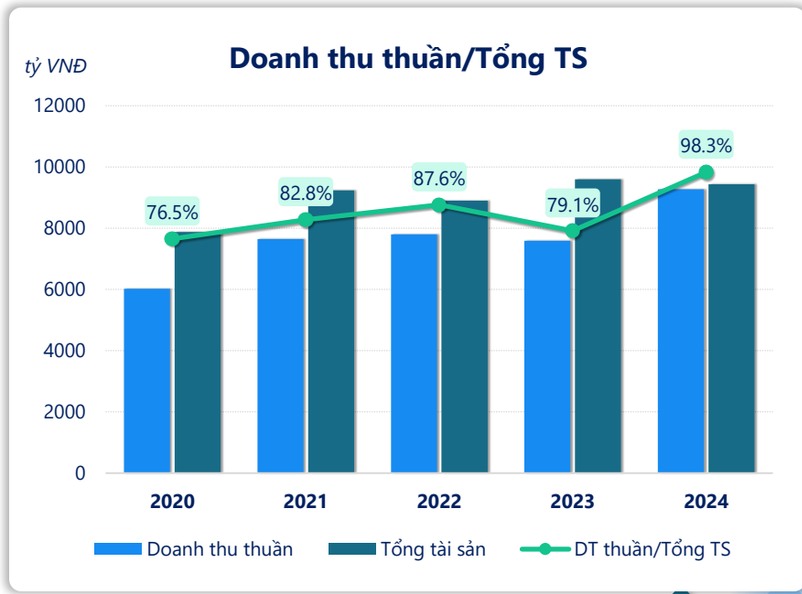

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,460**	**9,595**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	4,362	5,490	-20.6%
Tiền và tương đương tiền	2,693	3,838	-29.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	137	-19.2%
Phải thu ngắn hạn	916	946	-3.2%
Hàng tồn kho	47.1	83.5	-43.5%
Tài sản ngắn hạn khác	596	487	22.5%
Tài sản dài hạn	**5,098**	**4,104**	**24.2%**
Phải thu dài hạn	13.6	10.9	24.6%
Tài sản cố định	2,904	2,288	26.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	124	213	-41.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,806	1,182	52.8%
Tài sản dài hạn khác	**237**	**396**	**-40.2%**
Lợi thế thương mại	13.3	15.3	-13.5%
Nợ phải trả	8,190	6,785	20.7%
Nợ ngắn hạn	**5,809**	**5,362**	**8.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	755	865	-12.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	615	534	15.1%
Nợ dài hạn	2,381	1,423	67.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,249	618	102%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,270**	**2,810**	**-54.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,270**	**2,810**	**-54.8%**
Vốn điều lệ	287	287	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,024**	**7,649**	**7,801**	**7,593**	**9,273**
Giá vốn hàng bán	3,414	4,105	4,363	5,304	5,847
Lợi nhuận gộp	**2,610**	**3,544**	**3,437**	**2,288**	**3,426**
Doanh thu HĐTC	247	228	136	94.4	158
Chi phí TC	5.80	28.3	26.3	221	177
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**84.3**	**145**
LN trong công ty LKLD	5.05	-8.01	-181	-298	-392
Chi phí bán hàng	1,566	2,361	2,728	2,386	1,971
Chi phí QLDN	736	1,112	1,579	1,564	1,330
LN thuần từ HĐKD	**555**	**262**	**-942**	**-2,086**	**-286**
Lợi nhuận khác	-171	-8.05	-177	-63.9	-449
LN trước thuế	**383**	**254**	**-1,119**	**-2,150**	**-735**
Lợi nhuận sau thuế	**193**	**-72.4**	**-1,534**	**-2,317**	**-1,180**
LNST của CĐ cty mẹ	**460**	**413**	**-1,077**	**-2,101**	**-1,081**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	491	353	77.0	897	843
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-184	-837	-332	-743	-2,459
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	273	456	414	1,054	516
Tiền đầu kỳ	1,890	2,495	2,468	2,629	3,838
Lưu chuyển tiền thuần	**580**	**-28.0**	**159**	**1,209**	**-1,100**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	2.83	-0.21	5.45
Tiền cuối kỳ	2,470	2,467	2,629	3,838	2,743